

Số: 1101/2023/CV-SSIHO
V/v: Công bố BCTC riêng, BCTC hợp nhất và Báo
cáo tỷ lệ ATTC soát xét bán niên 2023

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức:	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI
- Mã chứng khoán:	SSI
- Địa chỉ:	72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ:	028-38242897
- Email:	congbothongtin@ssi.com.vn
- Website:	https://www.ssi.com.vn/

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính riêng soát xét bán niên 2023;
2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kì được trình bày trong phần thuyết minh Báo cáo tài chính riêng soát xét bán niên 2023 (tại trang số 26 của Báo cáo tài chính);
3. Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét bán niên 2023;
4. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kì được trình bày trong phần thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét bán niên 2023 (tại trang số 25 của Báo cáo tài chính);
5. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính soát xét bán niên 2023.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 11/8/2023 tại đường dẫn www.ssi.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG
KHOÁN
SSI**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=
Quận 1, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0301955155
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2023.08.11
17:58:07
+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.2

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng soát xét bán niên 2023;
- Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét bán niên 2023;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính soát xét bán niên 2023.

Đại diện tổ chức

Người được ủy quyền công bố thông tin



Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính



Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	6 - 11
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ	12 - 14
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	15 - 18
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ	19 - 20
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	21 - 93

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301955155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 05 tháng 04 năm 2000. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.011.301.370.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 24/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 04 năm 2023.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch kỳ quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty có các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp, hai (02) công ty con sở hữu gián tiếp và hai (02) công ty liên kết sở hữu trực tiếp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày được bầu</i>
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	Được bầu lại ngày 27 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Hồng Nam	Thành viên HĐQT	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên HĐQT	Được bầu lại ngày 27 tháng 6 năm 2020
Ông Hironoki Oka	Thành viên HĐQT	Được bầu lại ngày 27 tháng 6 năm 2020
Ông Phạm Viết Muôn	Thành viên HĐQT	Được bầu ngày 25 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên HĐQT	Được bầu ngày 7 tháng 5 năm 2022

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày được bầu</i>
Ông Phạm Viết Muôn	Trưởng Ủy ban	Được bầu ngày 18 tháng 7 năm 2022
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên	Được bầu ngày 18 tháng 7 năm 2022

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Hồng Nam	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Hồng Nam – Tổng Giám đốc được ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 theo Giấy Ủy quyền số 09/2020/UQ-SSI của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 01 tháng 8 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2023

Số tham chiếu: 60755007/66982547-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") và các công ty con, được lập ngày 11 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 93, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0763-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		46.622.415.575.454	48.731.915.104.609
110	I. Tài sản tài chính		46.483.844.125.605	48.621.880.319.731
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	155.382.877.316	1.417.807.262.731
111.1	1.1. Tiền		147.295.349.357	907.209.511.917
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		8.087.527.959	510.597.750.814
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	26.529.462.320.011	30.493.056.048.092
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.3	4.168.734.281.568	3.507.501.552.879
114	4. Các khoản cho vay	7.4	13.439.106.479.862	11.057.163.090.177
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	725.944.189.519	381.708.255.604
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(37.251.669.462)	(37.251.669.462)
117	7. Các khoản phải thu		496.460.477.287	415.954.955.033
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	9	244.867.006.808	269.534.422.234
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	9	251.593.470.479	146.420.532.799
117.4	7.2.1. Dự thu cổ tức, lãi chưa đến ngày nhận		251.593.470.479	146.420.532.799
118	8. Trả trước cho người bán	9	1.042.101.335.878	1.413.299.966.298
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	27.827.643.528	19.991.293.644
122	10. Các khoản phải thu khác	9	167.947.626.906	184.521.001.543
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(231.871.436.808)	(231.871.436.808)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	10	138.571.449.849	110.034.784.878
131	1. Tạm ứng		37.847.197.910	28.116.569.085
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		2.950.457.508	4.458.362.981
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		75.770.691.088	74.314.488.778
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		389.116.300	365.116.300
135	5. Thuế GTGT được khấu trừ		1.904.618.600	-
136	6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	24	58.796.142	504.363.766
137	7. Tài sản ngắn hạn khác		19.650.572.301	2.275.883.968

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.513.667.314.366	3.494.467.781.872
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		2.847.342.805.195	2.773.073.277.309
212				
212.1	1. Các khoản đầu tư	11	2.847.342.805.195	2.773.073.277.309
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.227.525.062.604	2.156.468.315.100
212.3	1.2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		619.817.742.591	616.604.962.209
220	II. Tài sản cố định		249.111.322.650	281.930.596.475
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	154.742.143.552	181.650.691.412
222	1.1. Nguyên giá		367.706.706.341	365.210.728.483
223a	1.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(212.964.562.789)	(183.560.037.071)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	94.369.179.098	100.279.905.063
228	2.1. Nguyên giá		248.291.921.305	237.335.021.233
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(153.922.742.207)	(137.055.116.170)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	233.521.655.248	265.112.905.732
231	1. Nguyên giá		324.787.978.869	365.497.402.113
232a	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(91.266.323.621)	(100.384.496.381)
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	30.082.497.820	25.900.319.841
250	V. Tài sản dài hạn khác		153.609.033.453	148.450.682.515
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	16	33.859.830.882	33.856.918.392
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	17	40.746.441.761	53.000.229.779
253	3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	18	17.128.412.288	22.684.275.253
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	19	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác		41.874.348.522	18.909.259.091
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		50.136.082.889.820	52.226.382.886.481

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		28.142.515.629.062	29.842.500.921.821
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		28.087.365.629.195	29.788.710.759.101
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	21	24.770.970.452.472	27.892.289.728.472
312	1.1. Vay ngắn hạn		24.770.970.452.472	27.892.289.728.472
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	22	37.210.169.069	49.171.694.783
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	23	28.914.518.255	319.360.885.025
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		214.996.791.811	4.821.592.590
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24	186.673.717.233	114.962.879.495
323	6. Phải trả người lao động		56.584.625.240	113.560.403.706
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		894.004.139	800.864.803
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	25	69.034.736.912	58.305.774.563
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		3.512.123.019	129.242.424
328	10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		436.775.000	336.491.400
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	26	2.408.452.034.543	913.074.286.244
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	27	309.685.681.502	321.896.915.596
340	II. Nợ phải trả dài hạn		55.149.999.867	53.790.162.720
351	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	28	52.487.159.357	52.587.159.357
356	2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	18	2.662.840.510	1.203.003.363
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	29	21.993.567.260.758	22.383.881.964.660
410	I. Vốn chủ sở hữu		21.993.567.260.758	22.383.881.964.660
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		18.291.394.836.235	18.191.406.836.235
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		15.011.301.370.000	14.911.301.370.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		15.011.301.370.000	14.911.301.370.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		3.299.208.472.644	3.299.220.472.644
411.5	1.3. Cổ phiếu quỹ		(19.115.006.409)	(19.115.006.409)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	41	(15.761.913.440)	(6.286.385.840)
413	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		45.446.325.148	44.775.287.721
414	4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		61.252.419.507	61.252.419.507
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối	29.1	3.468.543.522.948	3.953.892.022.051
417.1	5.1 Lợi nhuận đã thực hiện		3.455.986.552.741	4.080.124.452.649
417.2	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		12.556.970.207	(126.232.430.598)
418	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		142.692.070.360	138.841.784.986
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		50.136.082.889.820	52.226.382.886.481

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		39.596.726.729	39.596.726.729
005	Ngoại tệ các loại	30.1		
	USD		2.557.003,91	2.750.026,32
	EUR		101,41	101,41
	GBP		107,64	107,64
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	29.4	1.499.138.669	1.489.138.669
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)	29.4	1.991.468	1.991.468
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	30.2	1.367.889.210.000	1.177.265.220.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)	30.3	10.477.470.000	10.484.320.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	30.4	642.000.000	76.156.000.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	30.5	11.614.125.230.000	14.641.714.640.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)		7.890.000	30.000
014	Chứng quyền (Số lượng)		9.273.500	139.652.200
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)	30.6	83.988.848.397.960	86.914.415.659.420
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		70.990.650.060.860	71.772.504.608.420
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		1.486.279.380.000	1.600.752.740.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		10.022.855.340.000	12.563.910.520.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		9.674.060.000	283.790.610.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		1.479.389.557.100	693.457.181.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	30.7	1.017.854.480.000	655.464.810.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		993.473.480.000	631.083.810.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		24.381.000.000	24.381.000.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	30.8	1.534.393.012.000	691.209.471.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư	30.9	21.382.420.000	22.654.350.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	30.10	300.289.960.000	60.083.020.000
026	Tiền gửi của khách hàng		4.620.711.018.332	4.715.407.521.167
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30.11	4.106.674.225.809	4.014.604.735.879
027.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	30.11	478.757.023.948	686.416.332.634
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	30.11	24.242.824.066	9.594.783.385
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30.12	11.036.944.509	4.791.669.269
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30.13	4.585.431.249.757	4.701.021.068.513
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.246.959.018.460	4.241.075.877.347
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		338.472.231.297	459.945.191.166

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	30.14	105.000	1.045.505.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	30.15	11.036.839.509	3.746.164.269



Bà Võ Hồng Tuyết Nga
Người lập biểu



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		1.395.398.937.592	1.052.752.589.533
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	31.1	469.575.428.514	574.639.679.756
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	31.2	106.878.146.495	70.365.696.054
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	31.4	810.196.401.875	344.149.100.165
01.4	1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	31.3	8.748.960.708	63.598.113.558
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	31.4	246.061.359.976	253.858.210.195
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	31.4	698.555.917.536	1.049.402.948.633
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	31.4	4.064.846.757	2.609.491.226
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		592.530.580.285	1.048.879.001.016
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		1.290.000.000	29.668.545.454
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		24.334.806.397	7.306.242.123
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		20.869.587.716	18.527.864.586
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		9.472.376.363	31.636.711.576
11	10. Thu nhập hoạt động khác	33	176.819.159.622	142.004.085.908
20	Cộng doanh thu hoạt động		3.169.397.572.244	3.636.645.690.250
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		108.928.405.301	598.622.126.257
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	31.1	72.536.499.590	297.690.927.738
21.2	1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	31.2	23.665.020.438	130.109.466.667
21.3	1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		538.934.330	2.118.982.326
21.4	1.4. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	31.3	12.187.950.943	168.702.749.526
24	2. Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	32	-	(1.230.191.478)
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh		4.558.992.092	27.425.987.188
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	34	564.652.314.409	720.607.263.354
28	5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	34	892.251.360	6.315.869.444
29	6. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	34	10.681.809.012	10.069.799.488
30	7. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	34	22.609.401.606	20.870.206.810
31	8. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	34	7.868.965.037	9.809.146.819
32	9. Chi phí hoạt động khác	34, 35	135.482.609.971	118.970.909.711
40	Cộng chi phí hoạt động		855.674.748.788	1.511.461.117.593

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (trình bày lại)
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		808.043.215	26.273.600.160
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		13.700.540.887	10.338.984.223
44	3. Doanh thu khác về đầu tư		31.279.201.541	22.054.121.103
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	36	45.787.785.643	58.666.705.486
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		21.891.204.745	76.609.794.065
52	2. Chi phí lãi vay		820.180.937.397	542.635.136.433
55	3. Chi phí tài chính khác		27.720.172.085	24.744.618.824
60	Cộng chi phí tài chính	37	869.792.314.227	643.989.549.322
61	V. CHI PHÍ BÁN HÀNG		-	-
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ	38	166.293.920.148	136.290.484.513
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		1.323.424.374.724	1.403.571.244.308
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		945.605.696	2.412.356.108
72	Chi phí khác		201.114.716	181.394.553
80	Cộng kết quả hoạt động khác	39	744.490.980	2.230.961.555
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		1.324.168.865.704	1.405.802.205.863
91	Lợi nhuận đã thực hiện		1.177.169.899.829	1.610.440.170.263
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		146.998.965.875	(204.637.964.400)
100	X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	40	254.151.702.441	278.372.914.583
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	40.1	244.767.120.428	326.668.863.883
100.2	Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	40.2	9.384.582.013	(48.295.949.300)
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		1.070.017.163.263	1.127.429.291.280
201	1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		1.066.166.877.889	1.128.641.659.175
202	2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ		-	33.859.249.775
203	3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát		3.850.285.374	(1.212.367.895)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (trình bày lại)
300	XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	1. Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		(9.475.527.600)	-
400	Tổng thu nhập toàn diện		(9.475.527.600)	-
401	Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu		(9.475.527.600)	-
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG		1.066.166.877.889	1.094.782.409.400
501	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	43	713	1.106
502	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	44	665	699



Bà Võ Hồng Tuyết Nga
Người lập biểu



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		1.324.168.865.704	1.405.802.205.863
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(813.197.737.696)	(914.242.531.974)
03	Khấu hao TSCĐ		52.907.888.955	42.796.448.331
04	Các khoản dự phòng		-	(1.242.906.276)
05	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(67.224.830.053)	39.789.557.819
06	Chi phí lãi vay		820.180.937.397	542.635.136.433
07	Lãi từ hoạt động đầu tư (đầu tư vào công ty con, liên kết và HTM dài hạn)		(106.761.688.292)	(145.086.548.026)
08	Dự thu tiền lãi		(1.512.484.750.819)	(1.395.486.861.616)
09	Các khoản điều chỉnh khác		184.705.116	2.352.641.361
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		112.377.271.381	306.019.930.991
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền		35.852.971.381	298.812.216.193
13	Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay		-	12.714.798
17	Lỗ khác		76.524.300.000	7.195.000.000
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(115.627.107.203)	(165.079.709.612)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(115.627.107.203)	(133.963.809.612)
21	Lãi khác		-	(31.115.900.000)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		507.721.292.186	632.499.895.268
31	Giảm/(tăng) tài sản tài chính FVTPL		4.046.310.212.837	(5.517.627.399.800)
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(322.439.360.420)	(1.048.489.761.924)
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		(2.381.943.389.685)	8.974.101.952.852
34	Tăng tài sản tài chính AFS		(356.080.343.415)	(22.379.282.466)
35	Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		24.667.415.426	284.467.403.676
37	Tăng phải thu dịch vụ CTCK cung cấp		(7.828.914.687)	(10.646.269.229)
39	Giảm các khoản phải thu khác		387.537.598.400	819.745.477.721
40	Tăng các tài sản khác		(50.525.276.251)	(55.488.279.059)
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		26.916.197.951	(5.796.259.914)
42	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		10.801.399.044	(30.095.876.422)
43	Thuế TNDN đã nộp		(150.965.155.548)	(438.410.204.957)
44	Lãi vay đã trả		(836.368.297.062)	(569.387.535.662)
46	(Giảm)/tăng phải trả cho người bán		(281.012.213.465)	7.350.093.491
47	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		93.139.336	650.880.676
48	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(21.583.274.316)	(60.540.637.331)
49	Giảm phải trả người lao động		(56.971.841.056)	(39.157.875.606)
51	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác và phải trả chứng quyền		218.610.679.735	(3.216.181.571.331)
52	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.407.908.454.446	1.340.866.612.508
	- Tiền lãi đã thu		1.407.808.454.446	1.340.428.112.508
	- Tiền thu khác		100.000.000	438.500.000
53	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(64.626.854.582)	(105.390.423.711)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.100.221.468.874	940.090.938.780

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(28.782.442.270)	(89.760.056.592)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		47.614.044.255	32.781.818
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(346.640.000.000)	(250.000.000.000)
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		-	3.640.327.500.000
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		20.146.739.726	69.216.876.721
70	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(307.661.658.289)	3.369.817.101.947
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	104.460.000.000
	Tiền thu từ nhận vốn góp của cổ đông không kiểm soát		-	82.700.000.000
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		-	(1.330.710.900)
73	Tiền vay gốc		191.030.818.140.438	168.943.961.783.522
73.2	- Tiền vay khác		191.030.818.140.438	168.943.961.783.522
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(194.185.799.216.438)	(174.315.370.874.088)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(194.185.799.216.438)	(174.315.370.874.088)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.120.000)	(83.117.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(3.054.984.196.000)	(5.185.662.918.466)
90	GIẢM TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(1.262.424.385.415)	(875.754.877.739)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	5	1.417.807.262.731	1.114.235.031.501
101.1	Tiền		904.053.554.501	475.673.815.170
101.2	Các khoản tương đương tiền		510.597.750.814	640.037.260.272
102	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.155.957.416	(1.476.043.941)
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	155.382.877.316	238.480.153.762
103.1	Tiền		147.138.259.225	168.024.608.292
103.2	Các khoản tương đương tiền		8.087.527.959	68.102.904.109
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		157.090.132	2.352.641.361

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		142.038.932.858.479	251.550.317.794.763
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(140.511.224.463.922)	(250.530.401.464.263)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		305.862.341.659.118	335.355.152.109.438
07.1	4. Tiền gửi kỳ quỹ của Nhà đầu tư tại VSD ((giảm)/tăng)		(207.659.308.686)	35.455.209.781
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(305.567.497.235.779)	(337.624.716.589.273)
09	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(17.502.931.103)	(15.581.728.308)
12	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		883.439.560.200	2.225.526.809.950
13	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(2.575.526.641.142)	(2.477.758.125.387)
20	Giảm tiền thuần trong kỳ		(94.696.502.835)	(1.482.005.983.299)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		4.715.407.521.167	7.246.465.212.655
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		4.715.407.521.167	7.246.465.212.655
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.701.021.068.513	7.217.469.786.713
	Trong đó: Tiền gửi kỳ quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		686.416.332.634	744.150.173.589
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		9.594.783.385	17.818.952.433
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		4.791.669.269	11.176.473.509

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

PHÂN LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)		4.620.711.018.332	5.764.459.229.356
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		4.620.711.018.332	5.764.459.229.356
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30.11	4.585.431.249.757	5.745.222.733.047
	Trong đó: Tiền gửi kỳ quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		478.757.023.948	779.605.383.370
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	30.11	24.242.824.066	16.013.687.512
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	30.12	11.036.944.509	3.222.808.797



Bà Võ Hồng Tuyết Nga
Người lập biểu



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng




Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2022	Ngày 01/01/2023	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30/6/2022	Ngày 30/6/2023
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		10.642.685.440.635	18.191.406.836.235	98.893.153.371	4.236.135.729	100.000.000.000	(12.000.000)	10.745.814.729.735	18.291.394.836.235
1.1. Cổ phiếu phổ thông	29.2	9.847.500.220.000	14.911.301.370.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-	9.947.500.220.000	15.011.301.370.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		817.169.133.373	3.299.220.472.644	223.864.271	-	-	(12.000.000)	817.392.997.644	3.299.208.472.644
1.3. Cổ phiếu quỹ		(21.983.912.738)	(19.115.006.409)	(1.330.710.900)	4.236.135.729	-	-	(19.078.487.909)	(19.115.006.409)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		61.252.419.507	61.252.419.507	-	-	-	-	61.252.419.507	61.252.419.507
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		495.932.169.472	-	-	(495.932.169.472)	-	-	-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(3.793.033.106)	(6.286.385.840)	-	-	8.615.000.000	(18.090.527.600)	(3.793.033.106)	(15.761.913.440)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		33.624.236.089	44.775.287.721	7.000.405.983	-	671.037.427	-	40.624.642.072	45.446.325.148
6. Lợi nhuận chưa phân phối		2.927.812.985.141	3.953.892.022.051	1.954.887.034.985	(1.503.906.851.714)	1.118.873.982.212	(1.604.222.481.315)	3.378.793.168.412	3.468.543.522.948
6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	29.1	2.798.808.974.439	4.080.124.452.649	1.802.545.751.219	(1.179.551.528.358)	927.377.477.089	(1.551.515.376.997)	3.421.803.197.300	3.455.986.552.741
6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	29.1	129.004.010.702	(126.232.430.598)	152.341.283.766	(324.355.323.356)	191.496.505.123	(52.707.104.318)	(43.010.028.888)	12.556.970.207
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		62.568.512.410	138.841.784.986	82.700.000.000	(1.212.367.895)	-	3.850.285.374	144.056.144.515	142.692.070.360
TỔNG CỘNG		14.220.082.730.148	22.383.881.964.660	2.143.480.594.339	(1.996.815.253.352)	1.228.160.019.639	(1.618.474.723.541)	14.366.748.071.135	21.993.567.260.758

BẢO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2022	Ngày 01/01/2023	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30/6/2022	Ngày 30/6/2023
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	41	(3.793.033.106)	(6.286.385.840)	-	-	8.615.000.000	(18.090.527.600)	(3.793.033.106)	(15.761.913.440)
TỔNG CỘNG		(3.793.033.106)	(6.286.385.840)	-	-	8.615.000.000	(18.090.527.600)	(3.793.033.106)	(15.761.913.440)



Bà Võ Hồng Tuyết Nga
Người lập biểu



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301955155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 05 tháng 04 năm 2000. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 04 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.011.301.370.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 24/GPĐC- UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 04 năm 2023.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là: 1.611 người (31 tháng 12 năm 2022 là: 1.603 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.011.301.370.000 VND, vốn chủ sở hữu bao gồm cả lợi ích cổ đông không kiểm soát là 21.993.567.260.758 VND, và tổng tài sản là 50.136.082.889.820 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết có quy mô lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán; tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành đối tác của khách hàng cùng thành công, tập trung mọi nguồn lực và sáng kiến của Công ty để đem thành công đến cho khách hàng, đội ngũ nhân viên và cộng đồng nơi Công ty hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.
4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - a. Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng.
 - b. Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác.
 - c. Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết.
 - d. Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở.
 - e. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh.
 - f. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh.
 - g. Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định tại điểm c, d và e khoản 4 trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 122/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 12 năm 2022.	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	75 tỷ VND	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 12/GCN-UBCK ngày 15 tháng 04 năm 2022.	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	530,5 tỷ VND	76,15%

Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty Quốc tế SSI	Thành lập tại Hoa Kỳ theo Đăng ký Kinh doanh số 090813396 - 4724807 ngày 27 tháng 08 năm 2009.	Kinh doanh bất động sản	18.499.870,31 USD	76,15%
Công ty Cổ phần Công nghệ số SSI	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0109944126 ngày 25 tháng 03 năm 2022.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ Tư vấn quản lý, lập trình...	200 tỷ VND	68,54%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có hai (02) công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ (VND)</i>	<i>Hình thức sở hữu</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301472704 ngày 19 tháng 10 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp (đăng ký thay đổi lần thứ 23). Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 08 năm 2005. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Dịch vụ sau thu hoạch; và Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Dịch vụ tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kinh tế, pháp luật); Dịch vụ nghiên cứu thị trường.	2.162.945.800.000	Trực tiếp
Quỹ Đầu tư công nghệ số và Y tế Việt Nam(tên cũ là Quỹ Đầu tư công nghệ số Việt Nam)	Giấy Chứng nhận Đăng ký lập quỹ thành viên số 38/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp ngày 29 tháng 09 năm 2021 và giấy chứng nhận điều chỉnh số 53/GCN-UBCK ngày 15 tháng 05 năm 2023.	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác.	50.000.000.000	Trực tiếp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Với kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023, tổng lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp hợp nhất của Công ty là 1.070.017.163.263 VND, giảm 5,09% (tương ứng mức giảm 57.412.128.017 VND) so với cùng kỳ năm 2022 do các nguyên nhân sau:

Giảm lợi nhuận sau thuế do:

Tăng lãi từ các tài sản tài chính FVTPL	342.646.348.059
Giảm lãi từ các khoản cho vay và phải thu	(350.847.031.097)
Giảm doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	(456.348.420.731)
Giảm từ các chỉ tiêu doanh thu hoạt động khác, doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác	(17.064.404.655)
Giảm lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL	489.693.720.956
Giảm chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	155.954.948.945
Giảm các chi phí hoạt động khác	10.137.698.904
Tăng chi phí tài chính	(225.802.764.905)
Tăng chi phí quản lý	(30.003.435.635)
Giảm chi phí thuế TNDN	24.221.212.142

Giảm lợi nhuận sau thuế **(57.412.128.017)**

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (công ty mẹ) và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất cho các giao dịch tương tự.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa công ty mẹ và công ty con hoặc giữa các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 và báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý/ giá trị thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý/ giá trị thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý/ giá trị thị trường (tăng hoặc giảm) so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)* (tiếp theo)

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, sổ dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, sổ dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.7 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC và Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư 48/2019/TT-BTC (sau đây gọi chung là "Thông tư 48").

4.8 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính* (tiếp theo)

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.9 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.10 *Các khoản đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc. Trường hợp khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá mua khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong công ty liên kết tại ngày mua được gọi là lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại âm được kết chuyển ngay vào khoản mục "Doanh thu khác về đầu tư (phần lãi/lỗ) trong công ty liên kết" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Lợi thế thương mại dương được phản ánh vào giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết thuộc báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trong quá trình xác định giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết, Công ty áp dụng các nguyên tắc và giả định sau:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được xác định dựa trên đánh giá về khả năng thu hồi, theo đó, Công ty ước tính giá trị hợp lý xấp xỉ giá trị ghi sổ trừ đi số dư các khoản dự phòng đã trích lập;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định theo giá thị trường;
- ▶ Giá trị hợp lý của tài sản cố định được xác định bằng nguyên giá trừ hao mòn lũy kế;
- ▶ Giá trị hợp lý các khoản mục bị ngoại trừ trên báo cáo kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty liên kết được xác định bằng không (0);
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản mục tài sản và nợ khác không trọng yếu được xác định xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ

Sau ngày ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua. Các thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết, bao gồm thay đổi phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản cố định và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh của công ty liên kết không được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Công ty mà được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận chưa phân phối" thuộc báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.12 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*" và "*Chi phí hoạt động khác*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.13 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4.15 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 5 năm

4.16 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Thời gian khấu hao là 27,5 năm.

4.17 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng; và
- ▶ Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm.

4.19 Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.20 Các khoản vay

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

4.21 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.22 Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào "Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành"). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào "Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành").

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngay khi phát sinh. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Lợi ích của nhân viên

4.23.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.23.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 1 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.23.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4.25 Hợp đồng phái sinh tiền tệ

Công ty tham gia vào các giao dịch tiền tệ với các Ngân hàng cung cấp dịch vụ (giao dịch mua bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ,...) cho mục đích phòng ngừa và giảm thiểu các rủi ro về tỷ giá và dòng tiền trong tương lai. Lãi/lỗ phát sinh từ giao dịch trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4.26 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.27 Chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ

Báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền kế toán của công ty mẹ được chuyển đổi sang đồng tiền kế toán của công ty mẹ cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được xác định như sau:

- ▶ Đối với các khoản mục tài sản, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo tài chính là tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Đối với các khoản mục nợ phải trả, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo tài chính là tỷ giá bán của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua – bán bình quân;
- ▶ Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 1%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ dao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần Vốn chủ sở hữu của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu từ bán/ cho thuê bất động sản

- ▶ Doanh thu từ bán bất động sản được ghi nhận khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định chế độ kế toán hiện hành.
- ▶ Doanh thu từ hoạt động cho thuê bất động sản được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.29 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.30 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.31 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.31 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.32 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.33 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.34 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các dịch vụ được cung cấp cho nhà đầu tư. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

4.35 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.36 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền	147.295.349.357	907.209.511.917
- Tiền mặt tại quỹ	875.359.136	383.171.462
- Tiền gửi ngân hàng	146.419.990.221	906.826.340.455
Các khoản tương đương tiền	8.087.527.959	510.597.750.814
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	8.087.527.959	510.597.750.814
Tổng cộng	155.382.877.316	1.417.807.262.731

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
a. Của Công ty	349.236.604	74.757.684.767.493
- Cổ phiếu	130.741.781	3.017.907.979.980
- Trái phiếu	147.201.971	44.368.477.611.845
- Chứng khoán khác	71.292.852	27.371.299.175.668
b. Của nhà đầu tư	18.085.530.021	591.072.102.961.015
- Cổ phiếu	17.831.004.611	334.523.963.341.352
- Trái phiếu	27.322.957	2.803.863.108.463
- Chứng khoán khác	227.202.453	253.744.276.511.200
Tổng cộng	18.434.766.625	665.829.787.728.508

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.7*

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý/ giá trị thị trường (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính FVTPL

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu và chứng khoán khác niêm yết (1)	487.983.026.820	517.507.176.456	545.312.341.560	504.561.988.040
FPT	22.351.453.148	22.700.044.000	23.803.985.453	23.378.753.500
SGN	405.745.567.359	435.495.276.000	407.513.400.377	371.611.614.000
VPB	10.042.426.923	9.991.001.250	24.445.330.307	24.503.363.700
MBB	3.891.207.697	3.889.712.000	6.419.058.553	6.132.111.300
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	45.952.371.693	45.431.143.206	83.130.566.870	78.936.145.540
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	12.685.258.447	12.848.580.550	32.345.419.551	31.633.886.250
FPT	10.952.935.204	11.123.756.000	1.344.075.833	1.320.065.400
MBB	817.848.764	817.534.400	3.439.143.847	3.285.405.900
TCB	214.652.049	211.051.400	1.268.107.210	1.187.006.150
VPB	699.822.430	696.238.750	7.280.492.358	7.297.776.300
Cổ phiếu niêm yết khác	-	-	19.013.600.303	18.543.632.500
Cổ phiếu và Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	555.080.827.588	553.957.596.774	576.830.917.590	559.224.387.540
Trái phiếu niêm yết	838.838.164.000	826.639.833.973	792.728.150.972	784.949.352.684
Trái phiếu chưa niêm yết (2)	9.059.062.153.867	9.059.062.153.867	12.175.839.946.558	12.175.839.946.558
Chứng chỉ tiền gửi (3)	15.559.446.978.391	15.559.446.978.391	16.436.846.487.020	16.436.846.487.020
Tổng cộng	26.513.096.409.113	26.529.462.320.011	30.559.903.263.251	30.493.056.048.092

- (1) Trong số cổ phiếu và chứng khoán niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 có 5.900.000 cổ phiếu có giá trị mệnh giá 59.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (2) Trong số trái phiếu chưa niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 có 7.500 trái phiếu, có giá trị mệnh giá là 4.485.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (3) Trong số Chứng chỉ tiền gửi thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 có giá trị mệnh giá là 10.725.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty và được sử dụng làm tài sản đảm bảo thanh toán cho Chứng quyền của công ty phát hành là 22.150.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Tài sản tài chính AFS

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	325.151.450.418	310.190.349.993	125.504.190.922	122.387.500.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	383.215.748.446	378.474.457.060	241.682.764.524	236.941.473.138
CTCP PAN Farm	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300
CTCP ConCung	40.007.139.216	40.007.139.216	40.007.139.216	40.007.139.216
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	289.799.687.930	285.058.396.544	148.266.704.008	143.525.412.622
Trái phiếu chưa niêm yết	37.279.382.466	37.279.382.466	22.379.282.466	22.379.282.466
Tổng cộng	745.646.581.330	725.944.189.519	389.566.237.912	381.708.255.604

7.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền gửi và Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	4.168.734.281.568	3.507.501.552.879

Trong số tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, có 3.965.000.000.000 VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty và 8.997.592.253 VND được dùng để Ngân hàng cấp bảo lãnh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 Các khoản cho vay

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (3)	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (3)
Cho vay hoạt động kỳ quỹ (1)	13.104.420.920.351	13.099.423.597.489	10.871.610.987.845	10.866.613.664.983
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	334.685.559.511	334.685.559.511	185.552.102.332	185.552.102.332
Tổng cộng	13.439.106.479.862	13.434.109.157.000	11.057.163.090.177	11.052.165.767.315

- (1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay kỳ quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, giá trị mệnh giá của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch kỳ quỹ lần lượt là 17.999.724.840.000 VND và 15.819.406.440.000 VND (giá trị thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch kỳ quỹ lần lượt là 40.424.630.980.684 VND và 31.501.024.508.310 VND).
- (2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.
- (3) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

Các loại tài sản tài chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2023				Ngày 31 tháng 12 năm 2022			
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
FVTPL	26.513.096.409.113	50.886.449.387	(34.520.538.489)	26.529.462.320.011	30.559.903.263.251	2.355.302.367	(69.202.517.526)	30.493.056.048.092
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết	487.983.026.820	30.243.161.905	(719.012.269)	517.507.176.456	545.312.341.560	110.514.308	(40.860.867.828)	504.561.988.040
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	12.685.258.447	170.820.796	(7.498.693)	12.848.580.550	32.345.419.551	40.634.964	(752.168.265)	31.633.886.250
Cổ phiếu và Chứng chỉ Quỹ chưa niêm yết	555.080.827.588	18.687.452.331	(19.810.683.145)	553.957.596.774	576.830.917.590	2.204.153.095	(19.810.683.145)	559.224.387.540
Trái phiếu niêm yết	838.838.164.000	1.785.014.355	(13.983.344.382)	826.639.833.973	792.728.150.972	-	(7.778.798.288)	784.949.352.684
Trái phiếu chưa niêm yết	9.059.062.153.867	-	-	9.059.062.153.867	12.175.839.946.558	-	-	12.175.839.946.558
Chứng chỉ tiền gửi	15.559.446.978.391	-	-	15.559.446.978.391	16.436.846.487.020	-	-	16.436.846.487.020
AFS	745.646.581.330	2.295.734.429	(21.998.126.240)	725.944.189.519	389.566.237.912	4.320.734.436	(12.178.716.744)	381.708.255.604
Cổ phiếu niêm yết	325.151.450.418	2.295.734.429	(17.256.834.854)	310.190.349.993	125.504.190.922	4.320.734.436	(7.437.425.358)	122.387.500.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	383.215.748.446	-	(4.741.291.386)	378.474.457.060	241.682.764.524	-	(4.741.291.386)	236.941.473.138
Trái phiếu chưa niêm yết	37.279.382.466	-	-	37.279.382.466	22.379.282.466	-	-	22.379.282.466
Tổng cộng	27.258.742.990.443	53.182.183.816	(56.518.664.729)	27.255.406.509.530	30.949.469.501.163	6.676.036.803	(81.381.234.270)	30.874.764.303.696

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	4.997.322.862	4.997.322.862
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	32.254.346.600	32.254.346.600
Tổng cộng	37.251.669.462	37.251.669.462

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	244.867.006.808	269.534.422.234
Trong đó các khoản phải thu về bán các tài sản tài chính khó có khả năng thu hồi	231.621.436.808	231.621.436.808
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	251.593.470.479	146.420.532.799
3. Trả trước cho người bán	1.042.101.335.878	1.413.299.966.298
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	27.827.643.528	19.991.293.644
Trong đó phải thu khó đòi các dịch vụ CTCK cung cấp	250.000.000	250.000.000
5. Các khoản phải thu khác	167.947.626.906	184.521.001.543
6. Dự phòng phải thu khó đòi	(231.871.436.808)	(231.871.436.808)
Tổng cộng	1.502.465.646.791	1.801.895.779.710

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

Đơn vị tính: VND

	Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	Số dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Số trích lập trong kỳ	Phân loại lại trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Xử lý nợ trong kỳ	Số dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi	231.621.436.808	231.621.436.808	-	-	-	-	231.621.436.808	231.621.436.808
- Công ty TNHH TMXD Phúc Bảo Minh	231.621.436.808	231.621.436.808	-	-	-	-	231.621.436.808	231.621.436.808
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	250.000.000	250.000.000	-	-	-	-	250.000.000	250.000.000
- Công ty Cổ phần Bệnh viện Hữu Nghị Đa Khoa Nghệ An	10.000.000	10.000.000	-	-	-	-	10.000.000	10.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (DBC)	240.000.000	240.000.000	-	-	-	-	240.000.000	240.000.000
Tổng cộng	231.871.436.808	231.871.436.808	-	-	-	-	231.871.436.808	231.871.436.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tạm ứng	37.847.197.910	28.116.569.085
Chi phí trả trước ngắn hạn	75.770.691.088	74.314.488.778
- Chi phí trả trước mua công cụ, vật liệu văn phòng	1.922.310.400	3.515.657.458
- Chi phí trả trước dịch vụ	73.848.380.688	70.798.831.320
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	389.116.300	365.116.300
Thuế GTGT được khấu trừ	1.904.618.600	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Thuyết minh số 24)	58.796.142	504.363.766
Tài sản ngắn hạn khác	19.650.572.301	2.275.883.968
- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của công ty chứng khoán	18.129.686.401	1.217.353.068
- Khác	1.520.885.900	1.058.530.900
Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ	2.950.457.508	4.458.362.981
Tổng cộng	138.571.449.849	110.034.784.878

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Hình thức sở hữu</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	
		<i>Tỷ lệ biểu quyết của Công ty</i>	<i>Giá trị VND</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết của Công ty</i>	<i>Giá trị VND</i>
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			2.227.525.062.604		2.156.468.315.100
- Trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn (1)			2.227.525.062.604		2.156.468.315.100
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (2)			619.817.742.591		616.604.962.209
- Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	Trực tiếp	12,73%	609.219.839.186	12,73%	606.243.226.510
- Quỹ Đầu tư Công Nghệ số và Y Tế Việt Nam (VDHF)	Trực tiếp	20,00%	10.597.903.405	20,00%	10.361.735.699
Tổng cộng			2.847.342.805.195		2.773.073.277.309

(1) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, trong số trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn có 2.100 trái phiếu với giá trị mệnh giá là 2.100.000.000.000 VND được sử dụng là tài sản bảo đảm cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(2) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, trong số cổ phiếu đầu tư vào công ty liên kết, có 26.580.120 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 265.801.200.000 VND được sử dụng là tài sản bảo đảm cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

Tình hình biến động các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty trong kỳ:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số đầu kỳ	616.604.962.209	602.489.410.242
Thanh lý công ty liên kết trong kỳ	-	(17.062.500.000)
Điều chỉnh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con của công ty liên kết	-	5.957.882.982
Lãi từ công ty liên kết ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ	3.212.780.382	8.914.624.858
- Phần chia sẻ lãi trong kỳ	3.212.780.382	8.914.624.858
Số cuối kỳ	619.817.742.591	600.299.418.082

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	331.031.538.749	29.714.005.982	4.465.183.752	365.210.728.483
Tăng trong kỳ	3.207.017.450	1.257.840.000	-	4.464.857.450
<i>Mua trong kỳ</i>	3.207.017.450	1.257.840.000	-	4.464.857.450
Giảm trong kỳ	(726.753.042)	(855.742.400)	(386.384.150)	(1.968.879.592)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(726.753.042)	(855.742.400)	(386.384.150)	(1.968.879.592)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	333.511.803.157	30.116.103.582	4.078.799.602	367.706.706.341
Giá trị hao mòn lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	166.268.425.311	14.160.955.798	3.130.655.962	183.560.037.071
Tăng trong kỳ	29.223.320.444	1.746.686.252	246.577.265	31.216.583.961
<i>Hao mòn trong kỳ</i>	29.223.320.444	1.746.686.252	246.577.265	31.216.583.961
Giảm trong kỳ	(698.648.319)	(855.742.400)	(257.667.524)	(1.812.058.243)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(698.648.319)	(855.742.400)	(257.667.524)	(1.812.058.243)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	194.793.097.436	15.051.899.650	3.119.565.703	212.964.562.789
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	164.763.113.438	15.553.050.184	1.334.527.790	181.650.691.412
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	138.718.705.721	15.064.203.932	959.233.899	154.742.143.552
Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:				
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng			75.259.666.886	60.855.109.293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND
	<u>Phần mềm (trình bày lại)</u>
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	237.335.021.233
Tăng trong kỳ	10.956.900.072
Mua mới	10.956.900.072
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>248.291.921.305</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	137.055.116.170
Tăng trong kỳ	16.867.626.037
Hao mòn trong kỳ	16.867.626.037
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>153.922.742.207</u>
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	<u>100.279.905.063</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>94.369.179.098</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Đơn vị tính: VND	
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</u>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	82.118.533.880	77.359.440.836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Nhà và đất

Nguyên giá

Ngày 1 tháng 1 năm 2023	365.497.402.113
Tăng trong kỳ	502.287.186
- Mua mới	139.167.200
- Đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo công ty con	363.119.986
Giảm trong năm	(41.211.710.430)
- Thanh lý, nhượng bán BĐS đầu tư	(41.211.710.430)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	324.787.978.869

Giá trị hao mòn lũy kế

Ngày 1 tháng 1 năm 2023	100.384.496.381
Tăng trong kỳ	4.944.473.234
- Hao mòn trong kỳ	4.844.051.723
- Đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo công ty con	100.421.511
Giảm trong kỳ	(14.062.645.994)
- Thanh lý, nhượng bán BĐS đầu tư	(14.062.645.994)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	91.266.323.621

Giá trị còn lại

Ngày 1 tháng 1 năm 2023	265.112.905.732
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	233.521.655.248

Bất động sản đầu tư bao gồm các tòa nhà tại Mỹ mà Công ty Quốc tế SSI (SSIIC) đã mua với mục đích cho thuê. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, nguyên giá của các tòa nhà được ghi nhận bằng đô la Mỹ và được quy đổi trong báo cáo tài chính của SSIIC sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại ngân hàng nơi Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI-IMF) mở tài khoản. Khoản chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo tài chính của SSIIC từ USD sang VND được ghi nhận vào mục chênh lệch tỷ giá thuộc vốn chủ sở hữu. Doanh thu từ hoạt động cho thuê tòa nhà trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 3.812.620.000 VND và doanh thu từ nhượng bán bất động sản đầu tư là 51.995.925.000 VND.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí phát triển phần mềm	25.170.271.078	23.461.884.321
Chi phí xây dựng cơ bản khác	4.912.226.742	2.438.435.520
Tổng cộng	30.082.497.820	25.900.319.841

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ký quỹ, đặt cọc của Công ty	33.859.830.882	33.856.918.392

Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn chủ yếu là tiền đặt cọc thuê văn phòng của Công ty.

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí trả trước dịch vụ và công cụ dụng cụ dài hạn	40.746.441.761	53.000.229.779

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu gồm các chi phí trang trí nội thất, trang thiết bị văn phòng, chi phí thi công sửa chữa và trang trí ngoại thất, chi phí giá hạn dịch vụ bảo trì và bảo hành các phần mềm của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong thời gian tối đa 36 tháng.

18. TÀI SẢN/ PHẢI TRẢ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Tài sản/phải trả thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết tạm thời không được khấu trừ thuế	7.919.764.600	4.248.099.320
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay tạm thời không được khấu trừ thuế	15.186.043	15.186.043
Chi phí tạm thời chịu thuế phát sinh	-	2.716.180.588
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khác	-	6.511.347.657
Doanh thu chưa thực hiện do hợp nhất báo cáo tài chính	9.193.461.645	9.193.461.645
Tổng cộng	17.128.412.288	22.684.275.253
Phải trả thuế thu nhập hoãn lại		
Thu nhập của công ty con tạm thời không chịu thuế	(4.380.846.022)	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	9.558.003.717	471.060.475
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính AFS	(3.940.478.363)	(1.571.596.462)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	1.426.161.178	2.303.539.350
Tổng cộng	2.662.840.510	1.203.003.363

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, mỗi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền nộp ban đầu	6.087.814.535	6.087.814.535
Tiền nộp bổ sung	7.872.720.527	7.872.720.527
Tiền lãi phân bổ	6.039.464.938	6.039.464.938
Tổng cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay và đảm bảo thanh toán cho chứng quyền của Công ty phát hành:

Tài sản	Đơn vị tính: VND		Mục đích đảm bảo
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
Ngắn hạn	19.265.147.592.253	19.272.500.000.000	
Tài sản tài chính FVTPL - tính theo mệnh giá (Thuyết minh số 7.1)	15.269.000.000.000	15.814.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Cổ phiếu niêm yết	59.000.000.000	59.000.000.000	
- Trái phiếu chưa niêm yết	4.485.000.000.000	4.775.000.000.000	
- Chứng chỉ tiền gửi	10.725.000.000.000	10.980.000.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm (Thuyết minh số 7.3)	3.665.000.000.000	1.450.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm (Thuyết minh số 7.3)	300.000.000.000	1.900.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm (Thuyết minh số 7.3)	8.997.592.253	8.500.000.000	Hợp đồng cấp bảo lãnh
Chứng chỉ tiền gửi FVTPL (Thuyết minh số 7.1)	22.150.000.000	100.000.000.000	Chứng quyền
Dài hạn	2.365.801.200.000	2.365.801.200.000	
Trái phiếu có kỳ hạn còn lại trên 1 năm – tính theo mệnh giá (Thuyết minh số 11)	2.100.000.000.000	2.100.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Đầu tư vào công ty liên kết – tính theo mệnh giá (Thuyết minh số 11)	265.801.200.000	265.801.200.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tổng cộng	21.630.948.792.253	21.638.301.200.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản vay được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho các hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết biến động số dư vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn của Công ty trong kỳ như sau:

	Lãi suất vay %/năm	Ngày 01 tháng 01 năm 2023 VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND
Vay ngân hàng thấu chi	Dưới 9,3	8.517.130.714.544	44.034.284.592.728	47.238.712.850.852	5.312.702.456.420
Vay ngắn hạn	Dưới 8,3	19.375.159.013.928	146.996.533.547.710	146.913.424.565.586	19.458.267.996.052
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		2.800.000.000.000	4.410.000.000.000	3.780.000.000.000	3.430.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		3.950.000.000.000	15.500.000.000.000	13.950.000.000.000	5.500.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		2.400.000.000.000	9.000.000.000.000	8.400.000.000.000	3.000.000.000.000
- Các ngân hàng khác (*)		8.514.962.500.000	10.784.160.000.000	13.718.962.500.000	5.580.160.000.000
- Vay khác		1.710.196.513.928	107.302.373.547.710	107.064.462.065.586	1.948.107.996.052
Tổng cộng		27.892.289.728.472	191.030.818.140.438	194.152.137.416.438	24.770.970.452.472

(*) Trong đó một số khoản vay tín chấp có gốc ngoại tệ có giá trị tại thời điểm cuối kỳ là 66 triệu USD, toàn bộ các khoản vay này đã được phòng ngừa rủi ro bằng các hợp đồng kỳ hạn mua ngoại tệ tại các ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán	28.170.751.069	26.036.223.783
Phải trả chứng quyền (đang lưu hành) (*)	9.039.418.000	23.135.471.000
Tổng cộng	37.210.169.069	49.171.694.783

(*) Công ty được phát hành sản phẩm Chứng quyền có bảo đảm theo các giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Chi tiết số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

	Đơn vị tính: Chứng quyền			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền đang lưu hành
MBB/12M/SSI/C/EU/Cash-13	19.000.000	18.954.300	19.000.000	16.716.600
VHM/12M/SSI/C/EU/Cash-13	11.000.000	10.676.200	11.000.000	2.859.400
VPB/12M/SSI/C/EU/Cash-13	13.000.000	12.679.600	13.000.000	10.281.500
VRE/12M/SSI/C/EU/Cash-13	11.000.000	10.603.600	11.000.000	1.076.300
Các chứng quyền khác	22.000.000	13.812.800	369.000.000	252.414.000
Tổng cộng	76.000.000	66.726.500	423.000.000	283.347.800

23. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty TNHH Thời Trang Elise	2.776.741.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT	818.370.000	-
Phải trả tiền mua chứng khoán	17.600.000.000	289.109.896.398
Phải trả người bán khác	7.719.407.255	30.250.988.627
Tổng cộng	28.914.518.255	319.360.885.025

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Thuế giá trị gia tăng	710.583.864	720.763.429
Thuế thu nhập doanh nghiệp	126.410.821.809	33.112.581.088
Thuế thu nhập cá nhân	51.453.085.978	74.377.223.838
Thuế nhà thầu	8.099.225.582	6.752.311.140
Tổng cộng	186.673.717.233	114.962.879.495

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Ngày 01 tháng 01 năm 2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
I	Thuế	114.458.515.729	561.470.238.117	489.313.832.755	186.614.921.091
1	Thuế giá trị gia tăng	720.123.822	1.914.144.317	1.923.684.275	710.583.864
	Trong đó:				
	- Thuế GTGT phải nộp	720.763.429			710.583.864
	- Thuế GTGT thu lại từ nhà nước	(639.607)			-
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 40.1)	32.608.856.929	244.767.120.428	150.965.155.548	126.410.821.809
	Trong đó:				
	- Thuế TNDN phải nộp	33.112.581.088			126.410.821.809
	- Thuế TNDN thu lại từ nhà nước	(503.724.159)			-
3	Các loại thuế khác	81.129.534.978	314.788.973.372	336.424.992.932	59.493.515.418
	Thuế thu nhập cá nhân	17.214.103.618	55.774.027.135	65.712.266.669	7.275.864.084
	Trong đó:				
	- Thuế TNCN phải nộp				7.334.660.226
	- Hoàn thuế TNCN trong kỳ				(58.796.142)
	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	57.163.120.220	221.715.899.574	234.760.594.042	44.118.425.752
	Thuế môn bài	-	22.000.000	22.000.000	-
	Thuế khác (thuế nhà thầu)	6.752.311.140	37.277.046.663	35.930.132.221	8.099.225.582
II	Các khoản phải nộp khác	-	104.731.647	104.731.647	-
	Tổng cộng	114.458.515.729	561.574.969.764	489.418.564.402	186.614.921.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí lãi vay phải trả	30.016.048.558	46.203.408.223
Chi phí lãi hợp đồng quản lý tiền gửi	10.402.464.021	1.597.703.192
Phí dịch vụ	477.402.000	693.200.000
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	6.025.803.850	8.530.148.573
Các khoản khác	22.113.018.483	1.281.314.575
Tổng cộng	69.034.736.912	58.305.774.563

26. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư để mua chứng khoán (1)	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi (2)	889.974.132.580	866.848.374.144
Phải trả cổ tức, lãi trái phiếu	1.507.011.984.232	7.876.435.232
<i>Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty</i>	<i>1.506.472.691.900</i>	<i>7.337.142.900</i>
<i>Phải trả trái tức cho trái chủ của Công ty</i>	<i>539.292.332</i>	<i>539.292.332</i>
Phải trả khác	6.465.917.731	33.349.476.868
Tổng cộng	2.408.452.034.543	913.074.286.244

- (1) Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư bao gồm các khoản đặt cọc theo các hợp đồng môi giới chứng khoán và đặt mua chứng khoán. Công ty nhận tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện việc tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng.
- (2) Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi là các khoản tiền của nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý theo quy định của hợp đồng.

27. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên	176.752.837.799	205.457.270.855
Quỹ từ thiện	132.932.843.703	116.439.644.741
Tổng cộng	309.685.681.502	321.896.915.596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (BBC)	8.144.100.724	8.144.100.724
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (SSC)	19.186.831.881	19.186.831.881
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (LAF)	1.688.248.597	1.688.248.597
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (VFG)	12.890.045.591	12.890.045.591
Bán cổ phiếu khác cho công ty liên kết	9.277.932.564	9.277.932.564
Doanh thu chưa thực hiện khác	1.300.000.000	1.400.000.000
Tổng cộng	52.487.159.357	52.587.159.357

Đây là các khoản thu nhập chưa thực hiện phát sinh do Công ty bán cổ phiếu cho công ty liên kết, số liệu trình bày ở trên tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty liên kết thực hiện mua cổ phiếu và phần doanh thu chưa thực hiện khác.

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

29.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Lợi nhuận đã thực hiện	3.455.986.552.741	4.080.124.452.649
Lợi nhuận chưa thực hiện	12.556.970.207	(126.232.430.598)
- Lợi nhuận chưa thực hiện và thuế hoãn lại trên đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL và phải trả chứng quyền đang lưu hành	12.512.551.895	(59.052.018.857)
- Lợi nhuận chưa thực hiện từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	44.418.312	(67.180.411.741)
Tổng cộng	3.468.543.522.948	3.953.892.022.051

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

29.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	14.911.301.370.000	3.299.220.472.644	(19.115.006.409)	(6.286.385.840)	44.775.287.721	61.252.419.507	3.953.892.022.051	138.841.784.986	22.383.881.964.660
Phát hành cổ phiếu tăng vốn theo chương trình lựa chọn người lao động theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 7 tháng 5 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông	100.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	100.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	1.070.017.163.263	-	1.070.017.163.263
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	-	(9.475.527.600)	-	-	-	-	(9.475.527.600)
Cổ tức SSI 2022 (10%) theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2023 của ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-	-	(1.499.138.669.000)	-	(1.499.138.669.000)
Trích lập quỹ từ thiện, phúc lợi, theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2023 của ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-	-	(50.979.596.886)	-	(50.979.596.886)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con phát sinh trong kỳ	-	-	-	-	671.037.427	-	-	-	671.037.427
Giảm khác	-	(12.000.000)	-	-	-	-	(1.397.111.106)	-	(1.409.111.106)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(3.850.285.374)	3.850.285.374	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	15.011.301.370.000	3.299.208.472.644	(19.115.006.409)	(15.761.913.440)	45.446.325.148	61.252.419.507	3.468.543.522.948	142.692.070.360	21.993.567.260.758

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

29.3 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối kỳ trước (tại 1/1/2023 và 1/1/2022)	4.080.124.452.649	2.798.808.974.439
2. Lỗ chưa thực hiện cuối kỳ (tại 30/6/2023 và 30/6/2022)	(34.520.538.489)	(98.345.910.855)
3. Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ	927.377.477.089	1.802.545.751.219
4. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ ((4)=(1)+(2)+(3))	4.972.981.391.249	4.503.008.814.803
5. Số trích từ lợi nhuận	(50.979.596.886)	(185.242.719.579)
- Trích quỹ từ thiện, quỹ phúc lợi và khen thưởng	(50.979.596.886)	(185.242.719.579)
6. Các khoản khác làm tăng/(giảm) lợi nhuận chưa phân phối	(1.397.111.111)	(1.548.577.779)
7. Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn trong kỳ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	(1.499.138.669.000)	(992.760.231.000)
- Trả cổ tức bằng tiền	(1.499.138.669.000)	(992.760.231.000)
Lợi nhuận tối đa còn có thể phân phối	3.421.466.014.252	3.323.457.286.445

29.4 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: Cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.501.130.137	1.491.130.137
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.501.130.137	1.491.130.137
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	1.501.130.137	1.491.130.137
- Cổ phiếu phổ thông	1.501.130.137	1.491.130.137
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	(1.991.468)	(1.991.468)
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(1.991.468)	(1.991.468)
- Cổ phiếu phổ thông	(1.991.468)	(1.991.468)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.499.138.669	1.489.138.669
- Cổ phiếu phổ thông	1.499.138.669	1.489.138.669
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

30.1. Ngoại tệ các loại

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
USD	2.557.003,91	2.750.026,32
EUR	101,41	101,41
GBP	107,64	107,64

30.2. Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	Đơn vị tính: VND	
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.039.144.010.000	843.126.510.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	324.801.200.000	324.801.200.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	3.944.000.000	9.337.510.000
Tổng cộng	1.367.889.210.000	1.177.265.220.000

30.3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	Đơn vị tính: VND	
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	9.477.470.000	9.484.320.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	1.000.000.000	1.000.000.000
Tổng cộng	10.477.470.000	10.484.320.000

30.4. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	Đơn vị tính: VND	
Cổ phiếu	642.000.000	76.156.000.000

30.5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	Đơn vị tính: VND	
Chứng chỉ quỹ	295.569.930.000	312.069.930.000
Cổ phiếu	280.579.700.000	157.864.710.000
Trái phiếu	11.037.975.600.000	14.171.780.000.000
Tổng cộng	11.614.125.230.000	14.641.714.640.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.6. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	70.990.650.060.860	71.772.504.608.420
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.486.279.380.000	1.600.752.740.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	10.022.855.340.000	12.563.910.520.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	9.674.060.000	283.790.610.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.479.389.557.100	693.457.181.000
Tổng cộng	83.988.848.397.960	86.914.415.659.420

30.7. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	993.473.480.000	631.083.810.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	24.381.000.000	24.381.000.000
Tổng cộng	1.017.854.480.000	655.464.810.000

30.8. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ và chứng quyền	1.534.383.012.000	691.199.471.000
Trái phiếu	10.000.000	10.000.000
Tổng cộng	1.534.393.012.000	691.209.471.000

30.9. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Cổ phiếu	21.382.420.000	22.654.350.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.10. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Cổ phiếu	300.289.960.000	60.083.020.000

30.11. Tiền gửi Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.106.674.225.809	4.014.604.735.879
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.937.466.708.191	3.809.759.568.108
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	169.207.517.618	204.845.167.771
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	478.757.023.948	686.416.332.634
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	24.242.824.066	9.594.783.385
Tổng cộng	4.609.674.073.823	4.710.615.851.898

30.12. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	105.000	1.045.505.000
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	11.036.839.509	3.746.164.269
Tổng cộng	11.036.944.509	4.791.669.269

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.13. Phải trả Nhà đầu tư của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.585.431.249.757	4.701.021.068.513
- Của Nhà đầu tư trong nước	4.246.959.018.460	4.241.075.877.347
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	338.472.231.297	459.945.191.166
Tổng cộng	4.585.431.249.757	4.701.021.068.513

30.14. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán khác	105.000	1.045.505.000

30.15. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	11.036.839.509	3.746.164.269

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

31.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND
I	LÃI BÁN					
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết (bao gồm cổ phiếu phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền)	61.424.999	1.275.073.900.821	1.248.837.287.107	26.236.613.714	119.028.921.322
2	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ (CCQ) chưa niêm yết	1.650.000	17.425.750.000	16.500.000.000	925.750.000	373.592.509
3	Trái phiếu niêm yết	23.410.251	2.400.612.310.212	2.373.430.265.912	27.182.044.300	8.690.313.734
4	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	40.581.949	108.756.957.066.992	108.404.282.082.793	352.674.984.199	163.984.902.817
5	Lãi vị thế của hợp đồng CKPS	-	-	-	34.222.912.000	77.406.235.000
6	Lãi chứng quyền do Công ty phát hành	316.929.500	45.823.846.301	17.490.722.000	28.333.124.301	205.155.714.374
	Tổng cộng	443.996.699	112.495.892.874.326	112.060.540.357.812	469.575.428.514	574.639.679.756
II	LỖ BÁN					
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết (bao gồm cổ phiếu phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền)	29.452.321	653.821.767.988	673.299.354.076	(19.477.586.088)	(195.893.033.711)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	300.000	5.100.000.000	5.250.090.000	(150.090.000)	-
3	Trái phiếu niêm yết	9.030.000	939.356.380.000	940.365.247.552	(1.008.867.552)	(5.168.182.705)
4	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	12.475.875	6.738.044.414.949	6.759.637.576.833	(21.593.161.884)	(10.661.599.228)
5	Lỗ vị thế của hợp đồng CKPS	-	-	-	(26.636.554.000)	(65.504.934.000)
6	Lỗ chứng quyền do Công ty phát hành	53.835.400	17.375.828.934	21.046.069.000	(3.670.240.066)	(20.463.178.094)
	Tổng cộng	105.093.596	8.353.698.391.871	8.399.598.337.461	(72.536.499.590)	(297.690.927.738)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

		Đơn vị tính: VND				
STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ
I	Loại FVTPL	26.513.096.409.113	26.529.462.320.011	16.365.910.898	(66.847.215.159)	83.213.126.057
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	487.983.026.820	517.507.176.456	29.524.149.636	(40.750.353.520)	70.274.503.156
	FPT	22.351.453.148	22.700.044.000	348.590.852	(425.231.953)	773.822.805
	SGN	405.745.567.359	435.495.276.000	29.749.708.641	(35.901.786.377)	65.651.495.018
	VPB	10.042.426.923	9.991.001.250	(51.425.673)	58.033.393	(109.459.066)
	MBB	3.891.207.697	3.889.712.000	(1.495.697)	(286.947.253)	285.451.556
	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	45.952.371.693	45.431.143.206	(521.228.487)	(4.194.421.330)	3.673.192.843
2	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền	12.685.258.447	12.848.580.550	163.322.103	(711.533.301)	874.855.404
	FPT	10.952.935.204	11.123.756.000	170.820.796	(24.010.433)	194.831.229
	MBB	817.848.764	817.534.400	(314.364)	(153.737.947)	153.423.583
	TCB	214.652.049	211.051.400	(3.600.649)	(81.101.060)	77.500.411
	VPB	699.822.430	696.238.750	(3.583.680)	17.283.942	(20.867.622)
	Cổ phiếu khác	-	-	-	(469.967.803)	469.967.803
3	Cổ phiếu chưa niêm yết	555.080.827.588	553.957.596.774	(1.123.230.814)	(17.606.530.050)	16.483.299.236
4	Trái phiếu niêm yết	838.838.164.000	826.639.833.973	(12.198.330.027)	(7.778.798.288)	(4.419.531.739)
5	Trái phiếu chưa niêm yết	9.059.062.153.867	9.059.062.153.867	-	-	-
6	Chứng chỉ tiền gửi	15.559.446.978.391	15.559.446.978.391	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND						
STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ
II	Loại AFS	745.646.581.330	725.944.189.519	(19.702.391.811)	(7.857.982.308)	(11.844.409.503)
1	Cổ phiếu niêm yết	325.151.450.418	310.190.349.993	(14.961.100.425)	(3.116.690.922)	(11.844.409.503)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	383.215.748.446	378.474.457.060	(4.741.291.386)	(4.741.291.386)	-
3	Trái phiếu chưa niêm yết	37.279.382.466	37.279.382.466	-	-	-
	Tổng cộng	27.258.742.990.443	27.255.406.509.530	(3.336.480.913)	(74.705.197.467)	71.368.716.554

31.3. Chênh lệch về đánh giá lại phải trả chứng quyền

Đơn vị tính: VND						
STT	Danh mục các loại chứng quyền Công ty phát hành	Giá trị phát hành theo sổ kế toán	Giá trị thị trường	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ
	Loại Chứng quyền					
1	MBB/12M/SSI/C/EU/Cash-13	2.995.166.556	1.516.344.000	1.478.822.556	460.261.224	1.018.561.332
2	VHM/12M/SSI/C/EU/Cash-13	2.277.893.599	1.494.668.000	783.225.599	514.683.479	268.542.120
3	VPB/12M/SSI/C/EU/Cash-13	4.358.568.610	2.028.736.000	2.329.832.610	(186.487.303)	2.516.319.913
4	VRE/12M/SSI/C/EU/Cash-13	3.648.995.582	2.332.792.000	1.316.203.582	48.416.935	1.267.786.647
5	Chứng quyền khác	2.889.599.545	1.666.878.000	1.222.721.545	9.732.921.792	(8.510.200.247)
	Tổng cộng	16.170.223.892	9.039.418.000	7.130.805.892	10.569.796.127	(3.438.990.235)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.4. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Từ tài sản tài chính FVTPL	810.196.401.875	344.149.100.165
Từ tài sản tài chính HTM	246.061.359.976	253.858.210.195
Từ các khoản cho vay và phải thu	698.555.917.536	1.049.402.948.633
Từ tài sản tài chính AFS	4.064.846.757	2.609.491.226
Cổ tức, trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	4.064.846.757	2.609.491.226
Tổng cộng	1.758.878.526.144	1.650.019.750.219

32. CHI PHÍ DỰ PHÒNG/ (HOÀN NHẬP) SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỒN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	-	12.714.798
Hoàn nhập dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán khó đòi	-	(1.242.906.276)
Tổng cộng	-	(1.230.191.478)

33. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Doanh thu cho thuê tài sản	3.812.620.000	3.196.436.000
Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ	39.973.885.058	32.128.567.347
Doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục ủy thác	14.959.544.952	43.700.593.914
Doanh thu từ hoạt động bán bất động sản đầu tư của Công ty con	51.995.925.000	-
Doanh thu khác	66.077.184.612	62.978.488.647
Tổng cộng	176.819.159.622	142.004.085.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	564.652.314.409	720.607.263.354
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	892.251.360	6.315.869.444
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	10.681.809.012	10.069.799.488
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	22.609.401.606	20.870.206.810
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	7.868.965.037	9.809.146.819
Chi phí hoạt động khác (Thuyết minh số 35)	135.482.609.971	118.970.909.711
Tổng cộng	742.187.351.395	886.643.195.626

TỔNG HỢP CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Chi phí môi giới chứng khoán	122.349.738.339	202.480.029.537
Chi phí hoạt động lưu ký	21.186.881.113	20.098.585.045
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	301.266.548.229	423.030.481.123
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	22.382.873.500	18.200.405.000
Chi phí vật tư văn phòng	692.100.832	569.376.513
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.805.573.563	5.465.664.585
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	32.842.081.727	28.018.321.704
Chi phí dịch vụ mua ngoài	167.453.740.242	132.196.032.532
Chi phí về vốn	27.755.148.066	45.726.899.386
Chi phí khác	42.452.665.784	10.857.400.201
Tổng cộng	742.187.351.395	886.643.195.626

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Chi phí hoạt động quản lý quỹ	26.383.838.257	39.305.898.047
Chi phí hoạt động quản lý danh mục	177.870.150	159.184.986
Chi phí lãi hợp đồng quản lý tiền gửi	25.542.501.346	42.164.323.370
Chi phí hoạt động khác của Công ty quản lý Quỹ	5.490.083.356	2.115.297.879
Chi phí hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư	10.222.205.467	10.987.422.141
Giá vốn và chi phí liên quan bán BĐS đầu tư của công ty con	31.595.477.236	-
Chi phí khác	36.070.634.159	24.238.783.288
Tổng cộng	135.482.609.971	118.970.909.711

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	808.043.215	26.273.600.160
Lãi tiền gửi không kỳ hạn và dưới ba (03) tháng	13.700.540.887	10.338.984.223
Lãi chia sẻ từ công ty liên kết (Thuyết minh số 11)	3.212.780.382	8.914.624.858
Doanh thu hoạt động tài chính khác	28.066.421.159	13.139.496.245
Tổng cộng	45.787.785.643	58.666.705.486

37. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	21.891.204.745	76.609.794.065
Chi phí lãi vay ngắn hạn	820.180.937.397	542.635.136.433
Chi phí tài chính khác	27.720.172.085	24.744.618.824
Tổng cộng	869.792.314.227	643.989.549.322

38. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOẢN

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Lương và các khoản phúc lợi	64.358.989.502	40.263.922.209
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	6.118.779.450	3.660.746.625
Chi phí văn phòng phẩm	1.516.808.460	711.107.734
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.988.942.491	3.689.700.071
Chi phí khấu hao TSCĐ	19.714.570.186	13.952.026.161
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.669.576.986	65.842.811.481
Chi phí khác	4.926.253.073	8.170.170.232
Tổng cộng	166.293.920.148	136.290.484.513

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Thu nhập khác		
- Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản	31.445.454	52.635.608
- Thu nhập khác	914.160.242	2.359.720.500
Tổng thu nhập khác	945.605.696	2.412.356.108
Chi phí khác		
- Lỗ nhượng bán, thanh lý tài sản	(28.266.804)	-
- Chi phí khác	(172.847.912)	(181.394.553)
Tổng chi phí khác	(201.114.716)	(181.394.553)
Tổng cộng	744.490.980	2.230.961.555

40. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

40.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

40.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Bảng ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Lợi nhuận thuần trước thuế	1.324.168.865.704	1.405.802.205.863
Tổng các khoản điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán	(206.870.985.367)	128.020.242.176
Các khoản điều chỉnh tăng	61.342.123.898	328.447.867.020
- Hoàn nhập dự phòng chứng khoán trong kỳ	25.489.152.517	16.969.196.123
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	23.665.020.438	130.109.466.667
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	12.187.950.943	168.702.749.526
- Các khoản điều chỉnh khác	-	12.666.454.704
Các khoản điều chỉnh giảm	(268.213.109.265)	(200.427.624.844)
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(10.965.941.200)	(9.627.188.354)
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(106.878.146.495)	(70.365.696.054)
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	(8.748.960.708)	(63.598.113.558)
- Lợi nhuận trước thuế từ công ty con	(75.418.598.660)	(47.922.002.020)
- Lợi nhuận chia sẻ từ công ty liên kết	(3.212.780.382)	(8.914.624.858)
- Các khoản điều chỉnh khác	(62.988.681.820)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	1.117.297.880.337	1.533.822.448.039
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	223.459.576.067	306.764.489.608
Thuế TNDN phải trả ước tính tại công ty con	11.628.900.123	6.285.915.461
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	32.608.856.927	221.600.866.845
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế	9.678.644.240	13.618.458.814
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(150.965.155.548)	(438.410.204.957)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	126.410.821.809	109.859.525.771

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

40.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Số đầu kỳ	22.684.275.253	14.950.769.533
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do tăng chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	3.671.665.280	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí tạm thời chịu thuế	(2.716.180.588)	14.734.562.757
Thuế TNDN hoãn lại khác	(6.511.347.657)	-
Số cuối kỳ	17.128.412.288	29.685.332.290
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		
Số đầu kỳ	1.203.003.363	41.001.835.957
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ lợi nhuận của công ty con tạm thời không chịu thuế TNDN	(4.380.846.023)	(937.461.733)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	9.086.943.242	(10.863.505.824)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính AFS	(2.368.881.901)	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch giảm khi đánh giá phải trả chứng quyền đang lưu hành	(877.378.171)	(21.760.418.986)
Số cuối kỳ	2.662.840.510	7.440.449.414

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

40.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Công ty đã ghi nhận chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Thuế TNDN hoãn lại do tăng chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	(3.671.665.280)	-
Thuế TNDN phát sinh do chi phí tạm thời chịu thuế	2.716.180.588	(14.734.562.757)
Thuế TNDN hoãn lại từ lợi nhuận của công ty con tạm thời không chịu thuế TNDN	2.130.501.634	(937.461.733)
Thuế TNDN hoãn lại do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL và đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	8.209.565.071	(32.623.924.810)
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	9.384.582.013	(48.295.949.300)

41. LỖ KÉ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

	Đơn vị tính: VND		
	Ngày 01 tháng 01 năm 2023	Số phát sinh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(6.286.385.840)	(9.475.527.600)	- (15.761.913.440)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	-	5.957.882.981
- Lãi phát sinh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ đầu tư vào công ty con	-	5.957.882.981
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(10.872.638.706)	(1.548.577.779)
- Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và phân loại lại	(9.475.527.600)	-
- Lỗ khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(1.397.111.106)	(1.548.577.779)
Tổng cộng	(10.872.638.706)	4.409.305.202

43. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông. Báo cáo cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được tính trên cơ sở chưa gồm tỷ lệ trích lập các quỹ do chưa có đủ thông tin. Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	1.066.166.877.890	1.094.782.409.400
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.495.823.752	989.718.436
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VND	713	1.106

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Trình bày lại

Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông năm 2023. Theo đó, số tiền trích vào Quỹ từ thiện và Quỹ phúc lợi từ lợi nhuận để lại năm 2022 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, nên lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được trình bày lại như sau:

	<u>Số đã trình bày</u>	<u>Số trình bày lại</u>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	1.049.636.743.033	1.094.782.409.400
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	989.718.436	989.718.436
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu – VND	1.061	1.106

44. THU NHẬP PHA LOÃNG TRÊN CỔ PHIẾU

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu, hay lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế đã điều chỉnh phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng cho mục đích tính lãi suy giảm.

Theo đó, lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê duyệt hàng năm, điều chỉnh cho các khoản sau:

- Các khoản cổ tức hoặc các khoản khác liên quan tới cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được giảm trừ vào số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu của công ty mẹ;
- Bất kỳ khoản lãi nào được ghi nhận trong kỳ liên quan đến cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm; và
- Các thay đổi khác của thu nhập hoặc chi phí do chuyển đổi cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

Số lượng cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng tổng của số bình quân giá quyền của số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ với số bình quân giá quyền của cổ phiếu phổ thông tiềm năng trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông. Cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được giả định chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại thời điểm đầu kỳ báo cáo hoặc tại ngày phát hành cổ phiếu phổ thông tiềm năng nếu ngày phát hành cổ phiếu này sau thời điểm đầu kỳ báo cáo; hoặc tại thời điểm phát sinh đối với các cổ phiếu phổ thông tiềm năng là quyền chọn mua, chứng quyền và các công cụ tương đương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. THU NHẬP PHA LOÃNG TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông – VND	1.066.166.877.889	1.094.782.409.400
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu – VND	-	-
Lợi nhuận sau điều chỉnh – VND	1.066.166.877.889	1.094.782.409.400
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	1.603.512.505	1.566.639.934
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu – VND	665	699

Trình bày lại

Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông năm 2023. Theo đó, số tiền trích vào Quỹ từ thiện và Quỹ phúc lợi từ lợi nhuận để lại năm 2022 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, nên thu nhập pha loãng trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được trình bày lại như sau:

	<i>Số đã trình bày</i>	<i>Số trình bày lại</i>
Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông – VND	1.049.636.743.033	1.094.782.409.400
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu – VND	-	-
Lợi nhuận sau điều chỉnh – VND	1.049.636.743.033	1.094.782.409.400
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	1.566.639.934	1.566.639.934
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu – VND	670	699

(*) Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng tổng của:

- số bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành;
- số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tiềm năng sẽ được phát hành theo chương trình ESOP, chào bán cổ phiếu riêng lẻ với giả định các cổ phiếu này được coi như đã lưu hành vào thời điểm Đại Hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ") chấp thuận theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết ĐHĐCĐ số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 7 tháng 5 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

45.1 *Nghệp vụ với các bên liên quan*

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Danh sách bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Chủ sở hữu và Chủ tịch của Công ty TNHH Đầu tư NDH là Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI Thành viên Hội đồng Quản trị SSI Nguyễn Duy Khánh đồng thời là Tổng Giám đốc NDH
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Cổ đông chiến lược nắm giữ tỷ lệ khoảng 15,44% vốn có quyền biểu quyết của SSI
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN và các công ty con	Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI cũng là chủ tịch Hội đồng Quản trị của PAN, công ty liên kết
Quỹ Đầu tư Công nghệ số và Y tế Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc SSI là Chủ tịch Hội đồng thành viên của Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh
Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn	Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn là em Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

Đơn vị tính: VND

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)			Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Doanh thu/(chi phí)
		Ngày 01 tháng 01 năm 2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ		
Quý Đầu tư Công nghệ số và Y tế Việt Nam	Góp vốn theo phương pháp vốn chủ sở hữu	10.361.735.698	236.167.706	-	10.597.903.404	236.167.706
	Phí quản lý quỹ	260.666.574	521.690.579	(260.666.574)	521.690.579	521.690.579
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN và các công ty con	Giao dịch bán chứng khoán, chứng chỉ tiền gửi	-	6.887.813.244.080	(6.887.813.244.080)	-	10.532.174.597
	Doanh thu hợp đồng tư vấn	1.228.128.000	550.000.000	(1.778.128.000)	-	500.000.000
	Nhận hợp đồng quản lý tiền gửi và khác	(832.796.067.848)	(1.638.792.168.399)	1.630.573.694.093	(841.014.542.154)	-
	Lãi hợp đồng quản lý tiền gửi phải trả và khác	(1.525.934.400)	(23.706.366.700)	14.890.916.262	(10.341.384.838)	(23.706.366.700)
	Ứng trước hợp đồng tư vấn	(200.000.000)	-	100.000.000	(100.000.000)	-
	Giao dịch mua chứng khoán, chứng chỉ tiền gửi	-	(2.407.265.775.000)	2.407.265.775.000	-	-
	Góp vốn theo phương pháp vốn chủ sở hữu	571.771.109.338	2.976.612.676	-	574.747.722.014	2.976.612.676

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)			Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Doanh thu/ (chi phí)
		Ngày 01 tháng 01 năm 2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ		
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	591.090.357	(591.090.357)	-	537.354.870
	Phí hoa hồng phải trả	(632.663.617)	(1.867.977.370)	1.830.489.767	(670.151.220)	(1.867.977.370)
	Doanh thu hợp đồng tư vấn	913.666.863	1.027.330.881	(913.666.862)	1.027.330.882	1.027.330.881
	Doanh thu tư vấn đầu tư quỹ	1.314.352.577	2.972.745.530	(6.737.390)	4.280.360.717	2.958.572.943
	Cổ tức SSI	-	(231.737.895.000)	-	(231.737.895.000)	-
	Phải thu khác	-	2.405.974.172	(272.658.503)	2.133.315.669	-
Công ty TNHH MTV Nguyễn Sài Gòn	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	224.964.098	(224.964.098)	-	224.964.098
	Cổ tức SSI	-	(2.500.001.000)	-	(2.500.001.000)	-
Công ty TNHH Sài Gòn Đan Linh	Cổ tức SSI	-	(54.901.068.000)	-	(54.901.068.000)	-
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	124.750.872	(124.750.872)	-	124.750.872
	Phí quản lý danh mục	16.653.336	99.920.040	(99.920.040)	16.653.336	99.920.040
	Doanh thu tư vấn, dịch vụ	675.000.000	-	(675.000.000)	-	-
	Giao dịch bán chứng khoán, chứng chỉ tiền gửi	-	791.129.412.504	(791.129.412.504)	-	2.692.552.764
	Giao dịch mua chứng khoán, chứng chỉ tiền gửi	-	(7.966.462.990.400)	7.966.462.990.400	-	-
	Ứng trước phí dịch vụ	(203.700.000)	-	203.700.000	-	-
	Cổ tức SSI	-	(94.237.688.000)	-	(94.237.688.000)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)			Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Doanh thu/ (chi phí)
		Ngày 01 tháng 01 năm 2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ		
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân liên quan	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	208.353.765	(208.353.765)	-	208.062.063
	Cổ tức SSI	-	(77.697.224.000)	-	(77.697.224.000)	-
	Phí quản lý danh mục	6.932.152	40.251.198	(40.474.816)	6.708.534	40.251.198
	Các giao dịch khác	(4.432.110.315)	(1.065.947.098.310)	1.034.294.350.007	(36.084.858.618)	(798.290.064)

Thù lao của từng thành viên HĐQT và tiền lương của Ban Tổng giám đốc và những người quản lý khác

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND
Lương, thưởng và phúc lợi	6.688.000.000	7.699.500.000
Thù lao HĐQT	1.399.111.112	1.548.577.779
TỔNG CỘNG	8.087.111.112	9.248.077.779

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

						Đơn vị tính: VND
	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Quản lý danh mục	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác	Tổng cộng
Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán (1)	1.327.949.543.803	1.402.725.014.047	342.775.573.213	68.755.806.607	73.925.025.913	3.216.130.963.583
2. Các chi phí trực tiếp	824.472.723.712	606.443.681.764	215.632.608.072	27.310.076.209	51.809.087.975	1.725.668.177.732
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	121.727.149.548	14.800.158.893	10.809.104.810	10.310.223.049	8.647.283.847	166.293.920.147
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	381.749.670.543	781.481.173.390	116.333.860.331	31.135.507.349	13.468.654.091	1.324.168.865.704
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023						
1. Tài sản bộ phận	13.469.169.947.910	29.379.201.223.443	6.405.819.957.108	27.649.625.774	204.230.450.447	49.486.071.204.682
2. Tài sản phân bổ	341.534.121.510	41.525.323.517	30.327.483.467	28.927.753.461	24.261.986.774	466.576.668.729
3. Tài sản không phân bổ						183.435.016.409
Tổng tài sản	13.810.704.069.420	29.420.726.546.960	6.436.147.440.575	56.577.379.235	228.492.437.221	50.136.082.889.820
4. Nợ phải trả bộ phận	8.723.405.281.872	15.827.148.693.406	1.489.573.078.639	5.638.458.524	8.355.066.603	26.054.120.579.044
5. Nợ phân bổ	281.421.073.246	34.216.496.610	24.989.576.176	23.836.211.122	19.991.660.941	384.455.018.095
6. Nợ không phân bổ						1.703.940.031.923
Tổng công nợ	9.004.826.355.118	15.861.365.190.016	1.514.562.654.815	29.474.669.646	28.346.727.544	28.142.515.629.062

(1) Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay ký quỹ, doanh thu tư vấn đầu tư và doanh thu lưu ký.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Quản lý danh mục	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác	Tổng cộng
Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	2.125.070.440.381	1.064.276.705.620	358.905.479.477	83.781.380.848	65.690.745.518	3.697.724.751.844
2. Các chi phí trực tiếp	1.106.379.791.702	837.080.568.533	145.573.259.082	35.350.673.776	31.247.768.374	2.155.632.061.467
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	96.766.244.004	13.492.757.967	8.559.042.428	6.323.878.481	11.148.561.634	136.290.484.514
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	921.924.404.675	213.703.379.120	204.773.177.967	42.106.828.591	23.294.415.510	1.405.802.205.863
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022						
1. Tài sản bộ phận	14.728.937.496.718	18.879.478.544.922	8.652.436.983.854	120.770.488.001	252.090.993.983	42.633.714.507.478
2. Tài sản phân bổ	296.640.319.216	41.362.523.384	26.238.045.136	19.386.071.566	34.176.307.200	417.803.266.502
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	220.174.520.672
Tổng tài sản	15.025.577.815.934	18.920.841.068.306	8.678.675.028.990	140.156.559.567	286.267.301.183	43.271.692.294.652
4. Nợ phải trả bộ phận	10.357.831.891.573	12.506.750.711.420	4.391.422.173.856	9.485.946.591	12.768.499.309	27.278.259.222.749
5. Nợ phân bổ	304.420.617.032	42.447.381.811	26.926.217.957	19.894.530.465	35.072.685.174	428.761.432.439
6. Nợ không phân bổ	-	-	-	-	-	1.197.923.568.329
Tổng công nợ	10.662.252.508.605	12.549.198.093.231	4.418.348.391.813	29.380.477.056	47.841.184.483	28.904.944.223.517

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

Công ty có một công ty con hoạt động tại Mỹ là Công ty Quốc tế SSI ("SSIIC") hoạt động trong lĩnh vực đầu tư vào kinh doanh bất động sản, văn phòng tại Mỹ. Tuy nhiên, doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh cũng như tổng tài sản của SSIIC chiếm tỷ trọng rất thấp so với tổng doanh thu, chi phí và tổng tài sản của toàn Công ty (nhỏ hơn 4%). Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đến 1 năm	111.351.711.501	111.502.437.193
Trên 1 – 5 năm	215.272.711.715	243.894.365.642
Trên 5 năm	167.455.945.590	180.994.645.775
Tổng cộng	494.080.368.806	536.391.448.610

45.4 Cam kết theo hợp đồng giao dịch kỳ quỹ

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch kỳ quỹ với các nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho nhà đầu tư để mua chứng khoán.

Giá trị các cam kết cung cấp cho nhà đầu tư trong khuôn khổ nghiệp vụ kỳ quỹ tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Trụ sở chính (tại Thành phố Hồ Chí Minh)	5.738.028.176.655	7.582.633.082.953
Hà Nội	5.812.237.796.527	6.632.622.978.569
Nguyễn Công Trứ	983.408.802.686	1.416.740.408.426
Mỹ Đình	419.722.309.315	315.263.644.813
Hải Phòng	151.023.835.169	181.128.897.393
Tổng cộng	13.104.420.920.352	16.128.389.012.154

45.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, chứng quyền có bảo đảm và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty và các công ty con. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và các công ty con và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Công ty đánh giá rủi ro do ảnh hưởng của thay đổi lãi suất đối với Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể. Các khoản tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu doanh nghiệp và cho vay của Công ty hầu hết đều có lãi suất cố định và thu hồi theo kỳ đáo hạn quy định của từng khoản mục. Các khoản vay có lãi suất cố định được xác định trong từng kế ước vay cụ thể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty) và các khoản đầu tư vào các công ty con ở nước ngoài.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Cho mục đích giảm thiểu rủi ro ngoại tệ, Công ty áp dụng biện pháp phòng ngừa rủi ro thông qua việc ký kết các hợp đồng phái sinh ngoại tệ với ngân hàng thương mại.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty có khoản vay gốc ngoại tệ tại một số ngân hàng có giá trị là 66 triệu USD (tương ứng 1.565.160.000.000 VND). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của USD so với VND có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên chi phí tài chính từ chi phí lãi vay của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty (FVTPL và AFS) là 840.546.106.999 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Khối Nguồn vốn và Kinh doanh tài chính của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5* và *Thuyết minh số 7.3*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chăm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh số 8* và *Thuyết minh số 9*, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Tổng cộng	Số dư đã dự phòng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
				< 90 ngày	91-180 ngày	181 - 210 ngày	> 210 ngày
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	11.057.163.090.177	4.997.415.362	11.052.148.323.953	7.880.271	2.519.603	1.288.736	5.662.252
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	13.439.106.479.862	4.999.864.850	13.434.091.576.295	2.762.065	2.110.465	971.621	9.194.566

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Đơn vị tính: VND

	Quá hạn (Đã bao gồm số dư đã trích lập dự phòng)	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 – 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Ngày 30 tháng 6 năm 2023						
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	147.295.349.357	8.087.527.959	-	-	155.382.877.316
Tài sản tài chính	5.014.903.567	27.590.092.069.041	17.268.140.298.352	-	2.847.342.805.195	47.710.590.076.155
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	26.529.462.320.011	-	-	-	26.529.462.320.011
Giữ đến ngày đáo hạn	-	-	4.168.734.281.568	-	2.227.525.062.604	6.396.259.344.172
Các khoản cho vay	5.014.903.567	334.685.559.511	13.099.406.016.784	-	-	13.439.106.479.862
Sẵn sàng để bán	-	725.944.189.519	-	-	-	725.944.189.519
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	619.817.742.591	619.817.742.591
Tài sản khác	236.205.991.255	614.564.694.631	-	279.193.820.470	233.521.655.248	1.363.486.161.604
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	34.248.947.182	-	-	-	34.248.947.182
Phải thu khác	236.205.991.255	456.029.756.466	-	-	-	692.235.747.721
Tài sản khác	-	124.285.990.983	-	-	-	124.285.990.983
Tài sản cố định (bao gồm chi phí xây dựng cơ bản dở dang)	-	-	-	279.193.820.470	233.521.655.248	512.715.475.718
Tổng cộng	241.220.894.822	28.351.952.113.029	17.276.227.826.311	279.193.820.470	3.080.864.460.443	49.229.459.115.075
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay và nợ ngắn hạn	-	5.312.702.456.420	19.458.267.996.052	-	-	24.770.970.452.472
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	28.170.751.069	9.039.418.000	-	-	37.210.169.069
Chi phí phải trả	-	11.366.317.119	57.668.419.793	-	-	69.034.736.912
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	186.673.717.233	-	-	-	186.673.717.233
Phải trả, phải nộp khác	-	410.854.837.099	2.394.112.801.580	-	-	2.804.967.638.679
Tổng cộng	-	5.949.768.078.940	21.919.088.635.425	-	-	27.868.856.714.365
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	241.220.894.822	22.402.184.034.089	(4.642.860.809.114)	279.193.820.470	3.080.864.460.443	21.360.602.400.710

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

45.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

45.6 Các khoản mục ngoại bảng của công ty con

SSIAM, một công ty con của Công ty thực hiện hoạt động quản lý danh mục đầu tư. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản mục ngoại bảng của SSIAM liên quan đến hoạt động quản lý danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác bao gồm: tiền gửi, danh mục đầu tư, các khoản phải thu và các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	12.720.599.388	44.081.399.664
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	1.151.968.432.113	1.306.564.417.964
Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	66.634.551	1.271.909.397
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	1.165.415.698	704.610.143

Trong đó, danh sách chứng khoán thuộc danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác có giá trị suy giảm như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023			Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Số lượng	Giá mua	Giá trị giảm giá	Số lượng	Giá mua	Giá trị giảm giá
MWG	274.356	17.097.587.216	(5.217.972.416)	315.992	21.825.729.204	(8.269.672.404)
TCB	89.730	4.213.971.000	(1.311.205.500)	148.600	7.145.949.263	(3.304.639.263)
DPR	83.200	6.656.000.000	(1.830.400.000)	132.700	10.104.360.000	(3.097.800.000)
HPG	274.715	10.344.038.943	(3.160.241.693)	590.984	19.553.437.234	(8.915.725.234)
VHM	12.380.000	1.006.692.949.273	(325.792.949.273)	12.380.000	1.006.692.949.273	(412.452.949.273)
Khác	207.103	19.172.745.649	(12.212.344.549)	910.598	60.516.626.404	(19.304.080.754)
Tổng	13.309.104	1.064.177.292.081	(349.525.113.431)	14.478.874	1.125.839.051.378	(455.344.866.928)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

46. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.



Bà Võ Hồng Tuyết Nga
Người lập biểu



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng




Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2023